



- Đường trục rải nhựa, đá, Tân đường
- Đường nhánh rải nhựa, đá
- Đường đất, Tân đường
- Đường đất nhỏ, Đường mòn
- Đường sắt kèp, Ga, trạm
- Đường sắt đơn, Đường gaông
- Tường, Bô đập
- Cầu lớn, Cầu nhỏ
- Pha, Chỗ lội qua được

- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
- Lô cốt, Chim, nãi, Hang động
- Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Hầm mỏ
- Nghiã địa
- Đô cao, Đô kiểm tra, chưa kiểm tra
- Sân bay, Dừng quanh năm, rừng mùa

- Thôn xóm, Khu nhà chịu lửa
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tân tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rộng dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Có nước quanh năm, Từng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Giếng chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng nước, Đống lầy
- Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000
1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA
KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH DỊ CỠ BẢN LÀ 20M
HỆ CHIỀU HÌNH
THỂ BẦU DỤC QUẢ ĐẤT
GỐC ĐẠI ĐỊA
GỐC ĐỘ CAO MẶT NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HẢI TIẾN

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đồn điển
- Chè, Cà phê
- Cao su, Cọ
- Thông, Tre
- Dừa nước, Bãi biển
- Đất có thể lư, Đống cỏ
- Rừng lưa, Đống lầy
- Vùng đất vôi hay đá

UTM
Ê VÊ BÉT
AN ĐỘ
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

BẢNG CHẤP			
6343 IV	6343 I		
6343 III	6343 II	6443 III	
6342 IV	6342 I	6442 IV	

CỤC BẢN ĐỒ - ĐỒ TỔNG THAM MƯU Q.Đ.N.Đ.V.N
In lần thứ ba năm 1982 theo 1:50000 U.T.M in năm 1980
Chính lý theo 1:50000 U.T.M điều tra thực địa năm 1980
Cập đường theo 1:500000 giao thông in năm 1980